



měi róng yuàn

美容院

noun · beauty salon

Example Sentences

tā měi zhōu qù yí cì měi róng yuàn

她每周去一次美容院。

She goes to the beauty salon once a week.

zhè jiā měi róng yuàn tí gōng miàn bù hù lǐ fú wù

这家美容院提供面部护理服务。

This beauty salon offers facial care services.

Trace each character, then write the word on your own.

美	美	美	美	美	美	美	美	美	美	美
美										

容	容	容	容	容	容	容	容	容	容	容
容	容									

院	院	院	院	院	院	院	院	院	院	院
院										